

國立勤益科技大學導師訪問賃居生紀錄表

Multilingual Reference: English | Tiếng Việt | Bahasa Indonesia

班級 Class Lớp Kelas	
學生姓名 Student Name Họ tên sinh viên Nama Mahasiswa	
學號 Student ID Mã số sinh viên Nomor Induk Mahasiswa	
聯絡電話 Phone Số điện thoại Nomor Telepon	
房東姓名 Landlord Name Tên chủ nhà Nama Pemilik	
房東電話 Landlord Phone SĐT chủ nhà Telepon Pemilik	
訪問日期 Visit Date Ngày thăm Tanggal Kunjungan	
租屋地點 Rental Address Địa chỉ thuê trọ Alamat Tempat Tinggal	
租期 Rental Period Thời hạn thuê Masa Sewa	
每月租金 Monthly Rent Tiền thuê hàng tháng Sewa Bulanan	

資訊來源 / Information Source / Nguồn thông tin / Sumber Informasi : ☐ 生輔組租屋資訊 ☐ 親友同學介紹 ☐ 自找

房東同住 / Landlord lives together / Chủ nhà ở cùng / Pemilik tinggal bersama : ☐ 是 Yes / Có / Ya ☐ 否 No / Không / Tidak

檢視要項 / Inspection Items / Hạng mục kiểm tra / Item Pemeriksaan

項次 No.	檢視內容（中文為填表依據；英／越／印尼文供對照參考） Inspection item / Nội dung kiểm tra / Item pemeriksaan	檢核欄 Result
1	中文：是否為木造隔間套房（雅房）或鐵皮加蓋？ English: Is the room partitioned with wood, or is it a sheet-metal addition? Tiếng Việt: Phòng trọ có vách ngăn bằng gỗ hoặc phần coi nổi bằng tôn không? Bahasa Indonesia: Apakah kamar menggunakan sekat kayu atau merupakan bangunan tambahan berbahan seng?	☐ 是 ☐ 否
2	中文：室內電線（延長線）是否符合安全要求？ English: Do indoor wiring and extension cords meet safety requirements? Tiếng Việt: Dây điện trong nhà (dây nối dài) có đáp ứng yêu cầu an toàn không? Bahasa Indonesia: Apakah kabel listrik dalam ruangan (kabel ekstensi) memenuhi persyaratan keselamatan?	☐ 是 ☐ 否
3	中文：是否設置火警自動警報器或住宅用火災警報器（偵煙器）？ English: Is an automatic fire alarm or residential smoke detector installed? Tiếng Việt: Có lắp hệ thống báo cháy tự động hoặc thiết bị báo cháy gia đình (đầu báo khói) không? Bahasa Indonesia: Apakah terdapat alarm kebakaran otomatis atau detektor asap rumah tinggal?	☐ 是 ☐ 否
4	中文：是否設置滅火器或相關消防設備？ English: Is a fire extinguisher or related firefighting equipment provided? Tiếng Việt: Có trang bị bình chữa cháy hoặc thiết bị PCCC liên quan không? Bahasa Indonesia: Apakah tersedia alat pemadam api atau peralatan pemadam kebakaran terkait?	☐ 是 ☐ 否
5	中文：逃生通道（標示）是否暢通（清楚）？ English: Are evacuation routes clear and signs visible? Tiếng Việt: Lối thoát hiểm (biển chỉ dẫn) có thông thoáng, rõ ràng không? Bahasa Indonesia: Apakah jalur evakuasi (rambu) jelas dan tidak terhalang?	☐ 是 ☐ 否
6	中文：是否設置電熱式熱水器或強制排氣熱水器？ English: Is an electric water heater or forced-exhaust gas water heater installed? Tiếng Việt: Có lắp máy nước nóng điện hoặc máy nước nóng gas cưỡng bức thoát khí không?	☐ 是 ☐ 否

項次 No.	檢視內容（中文為填表依據；英／越／印尼文供對照參考） Inspection item / Nội dung kiểm tra / Item pemeriksaan	檢核欄 Result
	Bahasa Indonesia: Apakah terdapat pemanas air listrik atau pemanas air gas dengan pembuangan paksa?	
7	中文：建築物是否具有門禁管理措施？ English: Does the building have access-control measures? Tiếng Việt: Tòa nhà có biện pháp kiểm soát ra vào không? Bahasa Indonesia: Apakah bangunan memiliki sistem kontrol akses?	☐ 是 ☐ 否
8	中文：任一樓層是否分間為 6 個以上使用單元或設置 10 個以上床位之居室者？ English: Does any floor contain 6 or more separate units or rooms with 10 or more beds? Tiếng Việt: Có tầng nào được chia thành từ 6 đơn vị sử dụng trở lên hoặc có phòng bố trí từ 10 giường trở lên không? Bahasa Indonesia: Apakah ada lantai yang dibagi menjadi 6 unit atau lebih, atau kamar dengan 10 tempat tidur atau lebih?	☐ 是 ☐ 否
9	中文：建築物內或周邊是否裝設監視器設備？ English: Are surveillance cameras installed in or around the building? Tiếng Việt: Trong hoặc xung quanh tòa nhà có lắp camera giám sát không? Bahasa Indonesia: Apakah kamera pengawas terpasang di dalam atau sekitar bangunan?	☐ 是 ☐ 否
10	中文：建築物內或周邊通道（停車場所）是否設有緊急照明？ English: Is emergency lighting installed in passages or parking areas in/around the building? Tiếng Việt: Các lối đi (khu vực đỗ xe) trong hoặc xung quanh tòa nhà có đèn chiếu sáng khẩn cấp không? Bahasa Indonesia: Apakah terdapat lampu darurat di jalur atau area parkir di dalam/sekitar bangunan?	☐ 是 ☐ 否
11	中文：是否使用內政部定型化租賃契約？ English: Is the standardized rental contract prescribed by the Ministry of the Interior used? Tiếng Việt: Có sử dụng hợp đồng thuê nhà theo mẫu chuẩn của Bộ Nội chính không? Bahasa Indonesia: Apakah menggunakan kontrak sewa standar dari Kementerian Dalam Negeri?	☐ 是 ☐ 否

項次 No.	檢視內容（中文為填表依據；英／越／印尼文供對照參考） Inspection item / Nội dung kiểm tra / Item pemeriksaan	檢核欄 Result
12	中文：學生是否瞭解逃生通道及逃生要領？ English: Does the student understand evacuation routes and procedures? Tiếng Việt: Sinh viên có hiểu lối thoát hiểm và kỹ năng thoát nạn không? Bahasa Indonesia: Apakah mahasiswa memahami jalur dan prosedur evakuasi?	☐ 是 ☐ 否
13	中文：學生是否瞭解用電安全常識？ English: Does the student understand electrical safety? Tiếng Việt: Sinh viên có hiểu kiến thức an toàn điện không? Bahasa Indonesia: Apakah mahasiswa memahami keselamatan listrik?	☐ 是 ☐ 否

導師建議 / Tutor's Recommendation / Kiến nghị của giảng viên cố vấn / Rekomendasi Wali Kelas

☐有安全疑慮處所，建議搬離 ☐不宜續租 ☐適宜居住 ☐其他：

導師簽名 / Tutor Signature / Chữ ký giảng viên cố vấn / Tanda Tangan Wali Kelas：

※ 英文、越南文及印尼文僅供學生對照理解，實際檢核及填寫以中文欄位為準。